CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

-------&--------

PHỤ LỤC 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ VT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
102100	*Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)*			
1021004	VC-1,5(F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	2,930	3,223
1021006	VC-2,5(F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	4,680	5,148
1021008	VC-4,0(F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	7,260	7,986
1021010	VC-6,0(F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	10,650	11,715
1021013	VC-10,0(F 3,56) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	17,830	19,613
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3			
1020101	VC-0,50(F 0,80) - 300/500V	mét	1,190	1,309
1020102	VC-0,75(F 0,97) - 300/500V	mét	1,560	1,716
1020104	VC-1,00(F 1,13) - 300/500V	mét	1,990	2,189
	Dây nhôm đơn cứng bọc PVC -0.6/1kV -TCCS 10A			
2020205	VA-7 (F 3,00)-0.6/1kV	mét	2,440	2,684

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn
-------&--------

PHỤ LỤC 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
102110	*Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)*			
1021102	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	1,230	1,353
1021103	VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V	mét	1,640	1,804
1021104	VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V	mét	2,100	2,310
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
1021106	VCm-1.5-(1x30/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3,100	3,410
1021108	VCm-2.5-(1x50/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	4,940	5,434
1021110	VCm-4-(1x56/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	7,620	8,382
1021112	VCm-6-(7x12/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	11,410	12,551
1021113	VCm-10 (7x12/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	20,400	22,440
1021114	VCm-16 (7x18/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	29,900	32,890
1021115	VCm-25 (7x28/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	45,900	50,490
1021116	VCm-35 (7x40/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	64,700	71,170
1021117	VCm-50 (19x21/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	95,400	104,940
1021118	VCm-70 (19x19/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	130,500	143,550
1021119	VCm-95 (19x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	171,100	188,210
1021120	VCm-120 (19x32/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	216,500	238,150
1021121	VCm-150 (37x21/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	280,200	308,220
1021122	VCm-185 (37x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	332,100	365,310
1021123	VCm-240 (61x20/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	439,300	483,230
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
1021503	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	3,980	4,378
1021504	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	4,970	5,467
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -0.6/1kV -TCCS 10B:2011 (ruột đồng)			
1021506	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -0.6/1kV	mét	6,900	7,590
1021508	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -0.6/1kV	mét	11,080	12,188
1021510	VCmo-2x4-(2x56/0.3) -0,6/1KV	mét	16,670	18,337
1021512	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) -0,6/1KV	mét	24,800	27,280
102120	*Dây điện bọc nhựa PVC -0.6/1kV -TCCS 10C:2011 (ruột đồng)*			
1021202	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	2,340	2,574
1021203	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	3,290	3,619
1021204	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	4,220	4,642
1021206	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	5,940	6,534
1021208	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	mét	9,670	10,637

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

-------&--------

PHỤ LỤC 3
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			
1040102	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	3,140	3,454
1040104	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	5,110	5,621
1040106	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	7,630	8,393
1040108	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	11,130	12,243
1040110	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	18,590	20,449
1040201	CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	28,900	31,790
1040203	CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	45,400	49,940
1040205	CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	62,500	68,750
1040208	CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	87,300	96,030
1040212	CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	122,100	134,310
1040217	CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	168,600	185,460
1040219	CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	214,400	235,840
1040223	CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	274,600	302,060
1040227	CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	329,300	362,230
1040230	CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	432,500	475,750
1040235	CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	541,700	595,870
1040239	CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	715,100	786,610

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

PHỤ LỤC 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
105020	*Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1050206	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) --300/500V	mét	9,840	10,824
1050210	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) --300/500V	mét	14,390	15,829
1050216	CVV-2x4 (2x7/0.85) --300/500V	mét	20,600	22,660
1050222	CVV-2x6 (2x7/1.04) --300/500V	mét	28,200	31,020
1050227	CVV-2x10 (2x7/1.35) --300/500V	mét	46,100	50,710
105030	*Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1050306	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) --300/500V	mét	12,760	14,036
1050310	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) --300/500V	mét	18,860	20,746
1050316	CVV-3x4 (3x7/0.85) --300/500V	mét	27,500	30,250
1050322	CVV-3x6 (3x7/1.04) --300/500V	mét	38,900	42,790
1050327	CVV-3x10 (3x7/1.35) --300/500V	mét	63,100	69,410
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1050406	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V	mét	16,250	17,875
1050410	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V	mét	24,200	26,620
1050416	CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V	mét	36,300	39,930
1050422	CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V	mét	51,500	56,650
1050427	CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V	mét	82,700	90,970
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1050701	CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	3,560	3,916
1050702	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	4,540	4,994
1050704	CVV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	6,440	7,084
1050706	CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	9,590	10,549
1050708	CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	13,230	14,553
1050710	CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	20,500	22,550
1052301	CVV-16-0,6/1kV	mét	31,000	34,100
1052302	CVV-25-0,6/1kV	mét	47,800	52,580
1052303	CVV-35-0,6/1kV	mét	64,900	71,390
1052305	CVV-50-0,6/1kV	mét	89,700	98,670
1052306	CVV-70-0,6/1kV	mét	124,700	137,170
1052307	CVV-95-0,6/1kV	mét	171,500	188,650
1052308	CVV-120-0,6/1kV	mét	216,800	238,480
1052309	CVV-150-0,6/1kV	mét	277,000	304,700
1052311	CVV-185-0,6/1kV	mét	331,900	365,090
1052312	CVV-240-0,6/1kV	mét	434,800	478,280
1052315	CVV-300-0,6/1kV	mét	544,100	598,510
1052316	CVV-400-0,6/1kV	mét	716,300	787,930
10524	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1052401	CVV-2x16-0,6/1kV	mét	72,100	79,310
1052402	CVV-2x25-0,6/1kV	mét	106,100	116,710
1052403	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	141,200	155,320
1052405	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	192,400	211,640

1052406	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	264,900	291,390
1052407	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	361,800	397,980
1052408	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	457,600	503,360
1052409	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	583,400	641,740
1052411	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	698,000	767,800
1052412	CVV-2x240-0,6/1kV	mét	912,400	1,003,640
1052415	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	1,141,600	1,255,760
1052416	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	1,503,400	1,653,740
10525	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1052501	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	99,700	109,670
1052502	CVV-3x25-0,6/1kV	mét	150,100	165,110
1052503	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	201,500	221,650
1052505	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	277,200	304,920
1052506	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	382,900	421,190
1052507	CVV-3x95-0,6/1kV	mét	527,600	580,360
1052508	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	665,500	732,050
1052509	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	850,700	935,770
1052511	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	1,018,100	1,119,910
1052512	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	1,334,900	1,468,390
1052515	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	1,668,100	1,834,910
1052516	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	2,198,100	2,417,910
10526	*Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1052601	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	129,000	141,900
1052602	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	196,600	216,260
1052603	CVV-4x35-0,6/1kV	mét	265,700	292,270
1052605	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	366,700	403,370
1052606	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	508,800	559,680
1052607	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	699,800	769,780
1052608	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	885,500	974,050
1052609	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	1,133,200	1,246,520
1052611	CVV-4x185-0,6/1kV	mét	1,355,700	1,491,270
1052612	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	1,779,000	1,956,900
1052615	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	2,225,300	2,447,830
1052616	CVV-4x400-0,6/1kV	mét	2,932,300	3,225,530

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn
-------&--------

PHỤ LỤC 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1051108	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	118,500	130,350
1052701	CVV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	179,600	197,560
1052702	CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	231,100	254,210
1052703	CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	253,900	279,290
1052704	CVV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	324,400	356,840
1052705	CVV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	342,300	376,530
1052706	CVV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	448,400	493,240
1052707	CVV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	472,900	520,190
1052708	CVV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	617,500	679,250
1052709	CVV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	652,700	717,970
1052710	CVV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	791,200	870,320
1052711	CVV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	840,400	924,440
1052712	CVV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	978,700	1,076,570
1052713	CVV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,026,200	1,128,820
1052714	CVV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1,193,200	1,312,520
1052715	CVV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1,239,600	1,363,560
1052716	CVV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1,556,100	1,711,710
1052717	CVV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1,618,500	1,780,350
1052718	CVV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	1,673,900	1,841,290
1052719	CVV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	1,954,600	2,150,060
1052720	CVV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2,010,300	2,211,330
1052721	CVV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2,540,000	2,794,000
1052722	CVV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	2,644,400	2,908,840

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn
--------&---------

PHỤ LỤC 6
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, v			
1052802	CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét	66,000	72,600
1052803	CVV/DATA-35-0,6/1kV	mét	84,500	92,950
1052805	CVV/DATA-50-0,6/1kV	mét	111,700	122,870
1052806	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	146,600	161,260
1052807	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	196,100	215,710
1052808	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	243,300	267,630
1052809	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	306,000	336,600
1052811	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	363,200	399,520
1052812	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	470,100	517,110
1052815	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	585,300	643,830
1052816	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	762,600	838,860
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ			
1051306	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	32,400	35,640
1051308	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	41,400	45,540
1051310	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	58,400	64,240
1052901	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	83,800	92,180
1052902	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	120,500	132,550
1052903	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	156,800	172,480
1052905	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	209,900	230,890
1052906	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	286,500	315,150
1052907	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	404,500	444,950
1052908	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	504,300	554,730
1052909	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	635,900	699,490
1052911	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	757,200	832,920
1052912	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	980,600	1,078,660
1052915	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1,220,200	1,342,220
1052916	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	1,593,500	1,752,850
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ			
1051406	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	41,100	45,210
1051408	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	53,600	58,960
1051410	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	76,500	84,150
1053001	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	112,400	123,640
1053002	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	165,200	181,720
1053003	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	217,900	239,690
1053005	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	298,000	327,800
1053006	CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	423,400	465,740

1053007	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	574,200	631,620
1053008	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	717,800	789,580
1053009	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	911,200	1,002,320
1053011	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1,085,900	1,194,490
1053012	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1,414,100	1,555,510
1053015	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	1,756,000	1,931,600
1053016	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2,336,700	2,570,370
	Cáp điện lực ha thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ			
1051504	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	35,800	39,380
1051506	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	51,100	56,210
1051508	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	65,500	72,050
1051510	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	97,500	107,250
1053101	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	142,800	157,080
1053102	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	212,600	233,860
1053103	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	283,100	311,410
1053105	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	406,600	447,260
1053106	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	552,300	607,530
1053107	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	752,300	827,530
1053108	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	943,800	1,038,180
1053109	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1,201,500	1,321,650
1053111	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1,431,800	1,574,980
1053112	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	1,866,900	2,053,590
1053115	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	2,362,000	2,598,200
1053116	CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3,087,600	3,396,360

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

PHỤ LỤC 7
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
1051601	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	47,600	52,360
1051602	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	61,600	67,760
1051604	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	89,700	98,670
1051608	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	132,000	145,200
1053201	CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	194,600	214,060
1053202	CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	248,100	272,910
1053203	CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	263,400	289,740
1053204	CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	347,900	382,690
1053205	CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	365,600	402,160
1053206	CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	489,800	538,780
1053207	CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	516,400	568,040
1053208	CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	666,700	733,370
1053209	CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	704,000	774,400
1053210	CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	846,700	931,370
1053211	CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	897,200	986,920
1053212	CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,041,500	1,145,650
1053213	CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,093,000	1,202,300
1053214	CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1,265,200	1,391,720
1053215	CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1,313,000	1,444,300
1053216	CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1,640,300	1,804,330
1053217	CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1,704,600	1,875,060
1053218	CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	1,761,400	1,937,540
1053219	CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2,052,800	2,258,080
1053220	CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2,110,000	2,321,000
1053221	CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2,688,800	2,957,680
1053222	CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	2,798,100	3,077,910

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn
-------&--------

PHỤ LỤC 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1060101	CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	3,580	3,938
1060102	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	4,560	5,016
1060104	CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	6,470	7,117
1060106	CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	9,640	10,604
1060108	CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	13,300	14,630
1060110	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	20,600	22,660
1061701	CXV-16-0,6/1kV	mét	31,200	34,320
1061702	CXV-25-0,6/1kV	mét	48,000	52,800
1061703	CXV-35-0,6/1kV	mét	65,200	71,720
1061705	CXV-50-0,6/1kV	mét	90,100	99,110
1061706	CXV-70-0,6/1kV	mét	125,300	137,830
1061707	CXV-95-0,6/1kV	mét	172,400	189,640
1061708	CXV-120-0,6/1kV	mét	217,900	239,690
1061709	CXV-150-0,6/1kV	mét	278,400	306,240
1061711	CXV-185-0,6/1kV	mét	333,600	366,960
1061712	CXV-240-0,6/1kV	mét	437,000	480,700
1061715	CXV-300-0,6/1kV	mét	546,800	601,480
1061716	CXV-400-0,6/1kV	mét	719,900	791,890
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1060201	CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	9,330	10,263
1060202	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	11,540	12,694
1060204	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	16,070	17,677
1060206	CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	23,600	25,960
1060208	CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	31,600	34,760
1060210	CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	47,800	52,580
1063501	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	72,500	79,750
1063502	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	106,600	117,260
1063503	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	141,900	156,090
1063505	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	193,400	212,740
1063506	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	266,200	292,820
1063507	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	363,600	399,960
1063508	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	459,900	505,890
1063509	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	586,300	644,930
1063511	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	701,500	771,650
1063512	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	917,000	1,008,700

1063515	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	1,147,300	1,262,030
1063516	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	1,510,900	1,661,990
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1060301	CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11,670	12,837
1060302	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	14,740	16,214
1060304	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	20,700	22,770
1060306	CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	30,800	33,880
1060308	CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	42,100	46,310
1060310	CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	65,200	71,720
1063601	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	100,200	110,220
1063602	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	150,900	165,990
1063603	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	202,500	222,750
1063605	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	278,600	306,460
1063606	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	384,800	423,280
1063607	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	530,200	583,220
1063608	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	668,800	735,680
1063609	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	855,000	940,500
1063611	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	1,023,200	1,125,520
1063612	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	1,341,600	1,475,760
1063615	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	1,676,400	1,844,040
1063616	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	2,209,100	2,430,010
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1060401	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	14,450	15,895
1060402	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18,510	20,361
1060404	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	26,200	28,820
1060406	CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	39,600	43,560
1060408	CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	54,900	60,390
1060410	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	85,400	93,940
1063701	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	129,600	142,560
1063702	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	197,600	217,360
1063703	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	267,000	293,700
1063705	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	368,500	405,350
1063706	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	511,300	562,430
1063707	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	703,300	773,630
1063708	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	889,900	978,890
1063709	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	1,138,900	1,252,790
1063711	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	1,362,500	1,498,750
1063712	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	1,787,900	1,966,690
1063715	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	2,236,400	2,460,040
1063716	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	2,947,000	3,241,700

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn
--------&--------

PHỤ LỤC 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1060501	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	36,400	40,040
1060502	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	51,200	56,320
1060504	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	77,900	85,690
1060508	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	119,100	131,010
1063801	CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	180,500	198,550
1063802	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	232,300	255,530
1063803	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	255,200	280,720
1063804	CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	326,000	358,600
1063805	CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	344,000	378,400
1063806	CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	450,600	495,660
1063807	CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	475,300	522,830
1063808	CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	620,600	682,660
1063809	CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	656,000	721,600
1063810	CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	795,200	874,720
1063811	CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	844,600	929,060
1063812	CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	983,600	1,081,960
1063813	CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,031,300	1,134,430
1063814	CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1,199,200	1,319,120
1063815	CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1,245,800	1,370,380
1063816	CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1,563,900	1,720,290
1063817	CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1,626,600	1,789,260
1063818	CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	1,682,300	1,850,530
1063819	CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	1,964,400	2,160,840
1063820	CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2,020,400	2,222,440
1063821	CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2,552,700	2,807,970
1063822	CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	2,657,600	2,923,360

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn
--------&---------

PHỤ LỤC 10
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).				
1062102	CXV/DATA-25-0,6/1kV	mét	66,700	73,370
1062103	CXV/DATA-35-0,6/1kV	mét	85,300	93,830
1062105	CXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	112,800	124,080
1062106	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	148,100	162,910
1062107	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	198,100	217,910
1062108	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	245,700	270,270
1062109	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	309,100	340,010
1062111	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	366,800	403,480
1062112	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	474,800	522,280
1062115	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	591,200	650,320
1062116	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	770,200	847,220
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1060706	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	32,700	35,970
1060708	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	41,800	45,980
1060710	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	59,000	64,900
1062201	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	84,600	93,060
1062202	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	121,700	133,870
1062203	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	158,400	174,240
1062205	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	212,000	233,200
1062206	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	289,400	318,340
1062207	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	408,500	449,350
1062208	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	509,300	560,230
1062209	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	642,300	706,530
1062211	CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	764,800	841,280
1062212	CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	990,400	1,089,440
1062215	CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1,232,400	1,355,640
1062216	CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	1,609,400	1,770,340
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1060806	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	41,500	45,650
1060808	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	54,100	59,510
1060810	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	77,300	85,030
1062301	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	113,500	124,850
1062302	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	166,900	183,590
1062303	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	220,100	242,110
1062305	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	301,000	331,100
1062306	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	427,600	470,360

1062307	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	579,900	637,890
1062308	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	725,000	797,500
1062309	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	920,300	1,012,330
1062311	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1,096,800	1,206,480
1062312	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1,428,200	1,571,020
1062315	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	1,773,600	1,950,960
1062316	CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2,360,100	2,596,110
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1060904	CXV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	36,200	39,820
1060906	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	51,600	56,760
1060908	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	66,200	72,820
1060910	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	98,500	108,350
1062401	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	144,200	158,620
1062402	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	214,700	236,170
1062403	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	285,900	314,490
1062405	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	410,700	451,770
1062406	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	557,800	613,580
1062407	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	759,800	835,780
1062408	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	953,200	1,048,520
1062409	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1,213,500	1,334,850
1062411	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1,446,100	1,590,710
1062412	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	1,885,600	2,074,160
1062415	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	2,385,600	2,624,160
1062416	CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3,118,500	3,430,350

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

-------&---------

PHỤ LỤC 11
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
Cáp điện lực hạ thế giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).				
1061001	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	48,100	52,910
1061002	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	62,200	68,420
1061004	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	90,600	99,660
1061008	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	133,300	146,630
1062501	CXV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	196,500	216,150
1062502	CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	mét	250,600	275,660
1062503	CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	266,000	292,600
1062504	CXV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	351,400	386,540
1062505	CXV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	369,300	406,230
1062506	CXV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	494,700	544,170
1062507	CXV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	521,600	573,760
1062508	CXV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	673,400	740,740
1062509	CXV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	711,000	782,100
1062510	CXV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	855,200	940,720
1062511	CXV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	906,200	996,820
1062512	CXV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,051,900	1,157,090
1062513	CXV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,103,900	1,214,290
1062514	CXV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1,277,900	1,405,690
1062515	CXV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1,326,100	1,458,710
1062516	CXV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	1,656,700	1,822,370
1062517	CXV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	1,721,600	1,893,760
1062518	CXV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	1,779,000	1,956,900
1062519	CXV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2,073,300	2,280,630
1062520	CXV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2,131,100	2,344,210
1062521	CXV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	2,715,700	2,987,270
1062522	CXV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	2,826,100	3,108,710

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

-------&--------

PHỤ LỤC 12
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10301	*Dây đồng trần xoắn (TCVN) C*			
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 4 mm2 đến =10 mm2	Kg	189,100	208,010
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 10 mm2 đến = 50 mm2	Kg	186,600	205,260
	Dây đồng trần xoắn có tiết diện > 50 mm2	Kg	188,500	207,350
11001	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1100104	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	27,300	30,030
1100110	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	37,500	41,250
1100115	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	54,700	60,170
1100118	DK-CVV-2x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	72,300	79,530
1100120	DK-CVV-2x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	112,400	123,640
1100122	DK-CVV-2x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	148,900	163,790
11003	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1100304	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	35,800	39,380
1100310	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	48,500	53,350
1100315	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	70,200	77,220
1100318	DK-CVV-3x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	100,700	110,770
1100320	DK-CVV-3x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	157,300	173,030
1100322	DK-CVV-3x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	210,200	231,220
11004	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1100404	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	45,200	49,720
1100410	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	61,500	67,650
1100415	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	91,000	100,100
1100418	DK-CVV-4x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	131,200	144,320
1100420	DK-CVV-4x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	205,300	225,830
1100422	DK-CVV-4x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	276,000	303,600
11005	*Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1100501	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	83,400	91,740
1100505	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	120,600	132,660
1100509	DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	188,100	206,910

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1,TP.HCM.
Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.
Website:www.cadivi-vn.com
Email:cadivi@cadivi.com.vn

-------&--------

PHỤ LỤC 13
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 27-02-2015
DÙNG CHO ĐẠI LÝ

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ ĐẠI LÝ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
11201	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120101	DVV-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV	mét	6,210	6,831
1120102	DVV-2x0.75 (2x1/1) -0,6/1kV	mét	7,360	8,096
1120103	DVV-2x1 (2x7/0.4) -0,6/1kV	mét	8,530	9,383
1120106	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	10,590	11,649
1120108	DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	14,330	15,763
1120111	DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	20,000	22,000
1120113	DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	27,500	30,250
1120115	DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	42,700	46,970
1120118	DVV-2x16 -0,6/1kV	mét	68,400	75,240
11202	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120201	DVV-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	mét	7,630	8,393
1120202	DVV-3x0.75 (3x1/1) -0,6/1kV	mét	9,060	9,966
1120203	DVV-3x1 (3x7/0.4) -0,6/1kV	mét	11,170	12,287
1120206	DVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13,990	15,389
1120208	DVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	19,540	21,494
1120211	DVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	28,200	31,020
1120213	DVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	39,200	43,120
1120215	DVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	61,700	67,870
1120218	DVV-3x16 -0,6/1kV	mét	93,800	103,180
11203	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120301	DVV-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV	mét	8,880	9,768
1120302	DVV-4x0.75 (4x1/1) -0,6/1kV	mét	11,160	12,276
1120303	DVV-4x1 (4x7/0.4) -0,6/1kV	mét	13,680	15,048
1120306	DVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	17,440	19,184
1120308	DVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	24,000	26,400
1120311	DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	36,600	40,260
1120313	DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	51,100	56,210
1120315	DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	81,000	89,100
1120318	DVV-4x16 -0,6/1kV	mét	123,900	136,290
11204	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120401	DVV-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV	mét	10,110	11,121
1120402	DVV-5x0.75 (5x1/1) -0,6/1kV	mét	13,000	14,300
1120403	DVV-5x1 (5x7/0.4) -0,6/1kV	mét	16,140	17,754
1120406	DVV-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	20,800	22,880

1120408	DVV-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	29,100	32,010
1120411	DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44,600	49,060
1120413	DVV-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV	mét	62,700	68,970
1120415	DVV-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV	mét	100,200	110,220
1120418	DVV-5x16 -0,6/1kV	mét	153,500	168,850
11206	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120601	DVV-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	mét	12,860	14,146
1120602	DVV-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV	mét	16,570	18,227
1120603	DVV-7x1 (7x7/0.4) -0,6/1kV	mét	20,900	22,990
1120606	DVV-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	27,400	30,140
1120608	DVV-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	39,300	43,230
1120611	DVV-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	mét	60,500	66,550
1120613	DVV-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	mét	85,600	94,160
1120615	DVV-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV	mét	137,400	151,140
1120618	DVV-7x16 -0,6/1kV	mét	211,600	232,760
11207	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120701	DVV-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV	mét	15,370	16,907
1120702	DVV-8x0.75 (8x1/1) -0,6/1kV	mét	19,600	21,560
1120703	DVV-8x1 (8x7/0.4) -0,6/1kV	mét	24,500	26,950
1120706	DVV-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	32,000	35,200
1120708	DVV-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	45,400	49,940
1120711	DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	69,900	76,890
1120713	DVV-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV	mét	99,000	108,900
1120715	DVV-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV	mét	158,700	174,570
11208	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120801	DVV-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV	mét	18,140	19,954
1120802	DVV-10x0.75 (10x1/1) -0,6/1kV	mét	23,500	25,850
1120803	DVV-10x1 (10x7/0.4) -0,6/1kV	mét	29,600	32,560
1120806	DVV-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	38,900	42,790
1120808	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	55,900	61,490
1120811	DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	86,800	95,480
1120812	DVV-10x5.5 (10x7/1) -0,6/1kV	mét	115,100	126,610
1120813	DVV-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV	mét	123,300	135,630
1120815	DVV-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV	mét	198,300	218,130
11209	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1120901	DVV-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV	mét	20,700	22,770
1120902	DVV-12x0.75 (12x1/1) -0,6/1kV	mét	27,000	29,700
1120903	DVV-12x1 (12x7/0.4) -0,6/1kV	mét	34,400	37,840
1120906	DVV-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	46,300	50,930
1120908	DVV-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	67,200	73,920
1120911	DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	103,900	114,290
1120913	DVV-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV	mét	147,100	161,810
1120915	DVV-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV	mét	242,800	267,080
11281	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1128101	DVV-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV	mét	23,400	25,740
1128102	DVV-14x0.75 (14x1/1) -0,6/1kV	mét	30,800	33,880
1128103	DVV-14x1 (14x7/0.4) -0,6/1kV	mét	39,500	43,450
1128106	DVV-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	51,000	56,100
1128108	DVV-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	77,000	84,700
1128111	DVV-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	119,300	131,230
1128113	DVV-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV	mét	169,900	186,890
1128115	DVV-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV	mét	273,400	300,740

11287	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1128701	DVV-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	25,800	28,380
1128702	DVV-16x0.75 (16x1/1) -0,6/1kV	mét	33,600	36,960
1128703	DVV-16x1 (16x7/0.4) -0,6/1kV	mét	42,700	46,970
1128706	DVV-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	57,500	63,250
1128708	DVV-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	87,000	95,700
1128711	DVV-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	135,700	149,270
1128713	DVV-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	192,700	211,970
1128715	DVV-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	311,300	342,430
11211	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1121101	DVV-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	29,800	32,780
1121102	DVV-19x0.75 (19x1/1) -0,6/1kV	mét	39,700	43,670
1121103	DVV-19x1 (19x7/0.4) -0,6/1kV	mét	51,300	56,430
1121106	DVV-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	67,200	73,920
1121108	DVV-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	101,600	111,760
1121111	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	159,500	175,450
1121113	DVV-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	227,700	250,470
1121115	DVV-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	368,200	405,020
11282	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1128201	DVV-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	37,500	41,250
1128202	DVV-24x0.75 (24x1/1) -0,6/1kV	mét	50,500	55,550
1128203	DVV-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV	mét	65,300	71,830
1128206	DVV-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	85,300	93,830
1128208	DVV-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	129,400	142,340
11214	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1121401	DVV-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	41,100	45,210
1121402	DVV-27x0.75 (27x1/1) -0,6/1kV	mét	55,700	61,270
1121403	DVV-27x1 (27x7/0.4) -0,6/1kV	mét	72,000	79,200
1121406	DVV-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	94,800	104,280
1121408	DVV-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	144,200	158,620
11215	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1121501	DVV-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	45,000	49,500
1121502	DVV-30x0.75 (30x1/1) -0,6/1kV	mét	61,200	67,320
1121503	DVV-30x1 (30x7/0.4) -0,6/1kV	mét	79,700	87,670
1121506	DVV-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	104,600	115,060
1121508	DVV-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	159,400	175,340
11216	*Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)*			
1121601	DVV-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	54,400	59,840
1121602	DVV-37x0.75 (37x1/1) -0,6/1kV	mét	71,800	78,980
1121603	DVV-37x1 (37x7/0.4) -0,6/1kV	mét	94,200	103,620
1121606	DVV-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	127,900	140,690
1121608	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	195,300	214,830
11301	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130101	DVV/Sc-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV	mét	9,420	10,362
1130102	DVV/Sc-2x0.75 (2x1/1) -0,6/1kV	mét	11,100	12,210
1130103	DVV/Sc-2x1 (2x7/0.4) -0,6/1kV	mét	12,900	14,190
1130106	DVV/Sc-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	15,340	16,874
1130108	DVV/Sc-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	19,750	21,725
1130111	DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	27,300	30,030
1130113	DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	34,800	38,280
1130115	DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	51,200	56,320
1130118	DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV	mét	74,400	81,840

11302	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130201	DVV/Sc-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	mét	11,230	12,353
1130202	DVV/Sc-3x0.75 (3x1/1) -0,6/1kV	mét	13,300	14,630
1130203	DVV/Sc-3x1 (3x7/0.4) -0,6/1kV	mét	15,650	17,215
1130206	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18,970	20,867
1130208	DVV/Sc-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	25,100	27,610
1130211	DVV/Sc-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	35,600	39,160
1130213	DVV/Sc-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	47,200	51,920
1130215	DVV/Sc-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	70,100	77,110
1130218	DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV	mét	103,900	114,290
11303	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130301	DVV/Sc-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV	mét	13,200	14,520
1130302	DVV/Sc-4x0.75 (4x1/1) -0,6/1kV	mét	15,750	17,325
1130303	DVV/Sc-4x1 (4x7/0.4) -0,6/1kV	mét	18,700	20,570
1130306	DVV/Sc-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22,900	25,190
1130308	DVV/Sc-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	31,000	34,100
1130311	DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44,500	48,950
1130313	DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	59,200	65,120
1130315	DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	90,300	99,330
1130318	DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV	mét	134,700	148,170
11304	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130401	DVV/Sc-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV	mét	15,040	16,544
1130402	DVV/Sc-5x0.75 (5x1/1) -0,6/1kV	mét	18,100	19,910
1130403	DVV/Sc-5x1 (5x7/0.4) -0,6/1kV	mét	21,700	23,870
1130406	DVV/Sc-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26,800	29,480
1130408	DVV/Sc-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	36,700	40,370
1130411	DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV	mét	53,200	58,520
1130413	DVV/Sc-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV	mét	71,500	78,650
1130415	DVV/Sc-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV	mét	110,400	121,440
1130418	DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV	mét	164,900	181,390
11306	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130601	DVV/Sc-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	mét	18,170	19,987
1130602	DVV/Sc-7x0.75 (7x1/1) -0,6/1kV	mét	22,200	24,420
1130603	DVV/Sc-7x1 (7x7/0.4) -0,6/1kV	mét	27,000	29,700
1130606	DVV/Sc-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	34,000	37,400
1130608	DVV/Sc-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	47,400	52,140
1130611	DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	mét	69,300	76,230
1130613	DVV/Sc-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	mét	95,700	105,270
1130615	DVV/Sc-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV	mét	149,200	164,120
1130618	DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV	mét	224,900	247,390
11307	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130701	DVV/Sc-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV	mét	21,100	23,210
1130702	DVV/Sc-8x0.75 (8x1/1) -0,6/1kV	mét	25,700	28,270
1130703	DVV/Sc-8x1 (8x7/0.4) -0,6/1kV	mét	31,100	34,210
1130706	DVV/Sc-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	39,100	43,010
1130708	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	54,500	59,950
1130711	DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	79,400	87,340
1130713	DVV/Sc-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV	mét	109,600	120,560
1130715	DVV/Sc-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV	mét	171,100	188,210
11308	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130801	DVV/Sc-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV	mét	24,700	27,170
1130802	DVV/Sc-10x0.75 (10x1/1) -0,6/1kV	mét	30,400	33,440

1130803	DVV/Sc-10x1 (10x7/0.4) -0,6/1kV	mét	37,200	40,920
1130806	DVV/Sc-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	47,100	51,810
1130808	DVV/Sc-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	66,200	72,820
1130811	DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	98,200	108,020
1130813	DVV/Sc-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV	mét	135,500	149,050
1130815	DVV/Sc-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV	mét	212,700	233,970
11309	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1130901	DVV/Sc-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV	mét	27,400	30,140
1130902	DVV/Sc-12x0.75 (12x1/1) -0,6/1kV	mét	34,200	37,620
1130903	DVV/Sc-12x1 (12x7/0.4) -0,6/1kV	mét	42,100	46,310
1130906	DVV/Sc-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	52,400	57,640
1130908	DVV/Sc-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	75,200	82,720
1130911	DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	114,400	125,840
1130913	DVV/Sc-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV	mét	159,300	175,230
1130915	DVV/Sc-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV	mét	250,600	275,660
11381	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1138101	DVV/Sc-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV	mét	30,500	33,550
1138102	DVV/Sc-14x0.75 (14x1/1) -0,6/1kV	mét	39,000	42,900
1138103	DVV/Sc-14x1 (14x7/0.4) -0,6/1kV	mét	48,500	53,350
1138106	DVV/Sc-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	62,300	68,530
1138108	DVV/Sc-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	86,800	95,480
1138111	DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	131,300	144,430
1138113	DVV/Sc-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV	mét	183,400	201,740
1138115	DVV/Sc-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV	mét	289,500	318,450
11396	*Cáp điều khiển:(DVV/Sc-16R-0,6/1kV)*			
1139601	DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	33,100	36,410
1139602	DVV/Sc-16x0.75 (16x1/1) -0,6/1kV	mét	42,200	46,420
1139603	DVV/Sc-16x1 (16x7/0.4) -0,6/1kV	mét	52,100	57,310
1139606	DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	67,800	74,580
1139608	DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	97,400	107,140
1139611	DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	148,400	163,240
1139613	DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	207,600	228,360
1139615	DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	328,500	361,350
11311	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1131101	DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	36,600	40,260
1131102	DVV/Sc-19x0.75 (19x1/1) -0,6/1kV	mét	48,600	53,460
1131103	DVV/Sc-19x1 (19x7/0.4) -0,6/1kV	mét	61,000	67,100
1131106	DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	79,900	87,890
1131108	DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	112,200	123,420
1131111	DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	172,500	189,750
1131113	DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	242,400	266,640
1131115	DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	385,800	424,380
11383	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1138301	DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	45,800	50,380
1138302	DVV/Sc-24x0.75 (24x1/1) -0,6/1kV	mét	59,200	65,120
1138303	DVV/Sc-24x1 (24x7/0.4) -0,6/1kV	mét	74,200	81,620
1138306	DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	98,100	107,910
1138308	DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	142,200	156,420
11314	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1131401	DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	51,000	56,100
1131402	DVV/Sc-27x0.75 (27x1/1) -0,6/1kV	mét	64,700	71,170
1131403	DVV/Sc-27x1 (27x7/0.4) -0,6/1kV	mét	81,400	89,540

1131406	DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	108,100	118,910
1131408	DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	157,400	173,140
11315	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1131501	DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	55,700	61,270
1131502	DVV/Sc-30x0.75 (30x1/1) -0,6/1kV	mét	70,500	77,550
1131503	DVV/Sc-30x1 (30x7/0.4) -0,6/1kV	mét	89,500	98,450
1131506	DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	118,500	130,350
1131508	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	173,100	190,410
11316	*Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*			
1131601	DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	65,600	72,160
1131602	DVV/Sc-37x0.75 (37x1/1) -0,6/1kV	mét	86,500	95,150
1131603	DVV/Sc-37x1 (37x7/0.4) -0,6/1kV	mét	110,300	121,330
1131606	DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	143,200	157,520
1131608	DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	210,100	231,110

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.